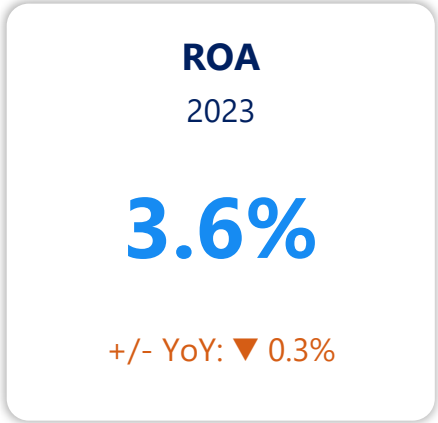
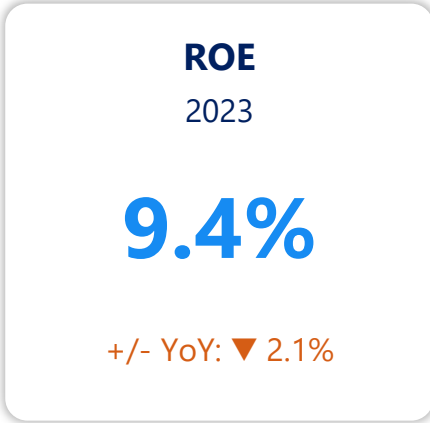
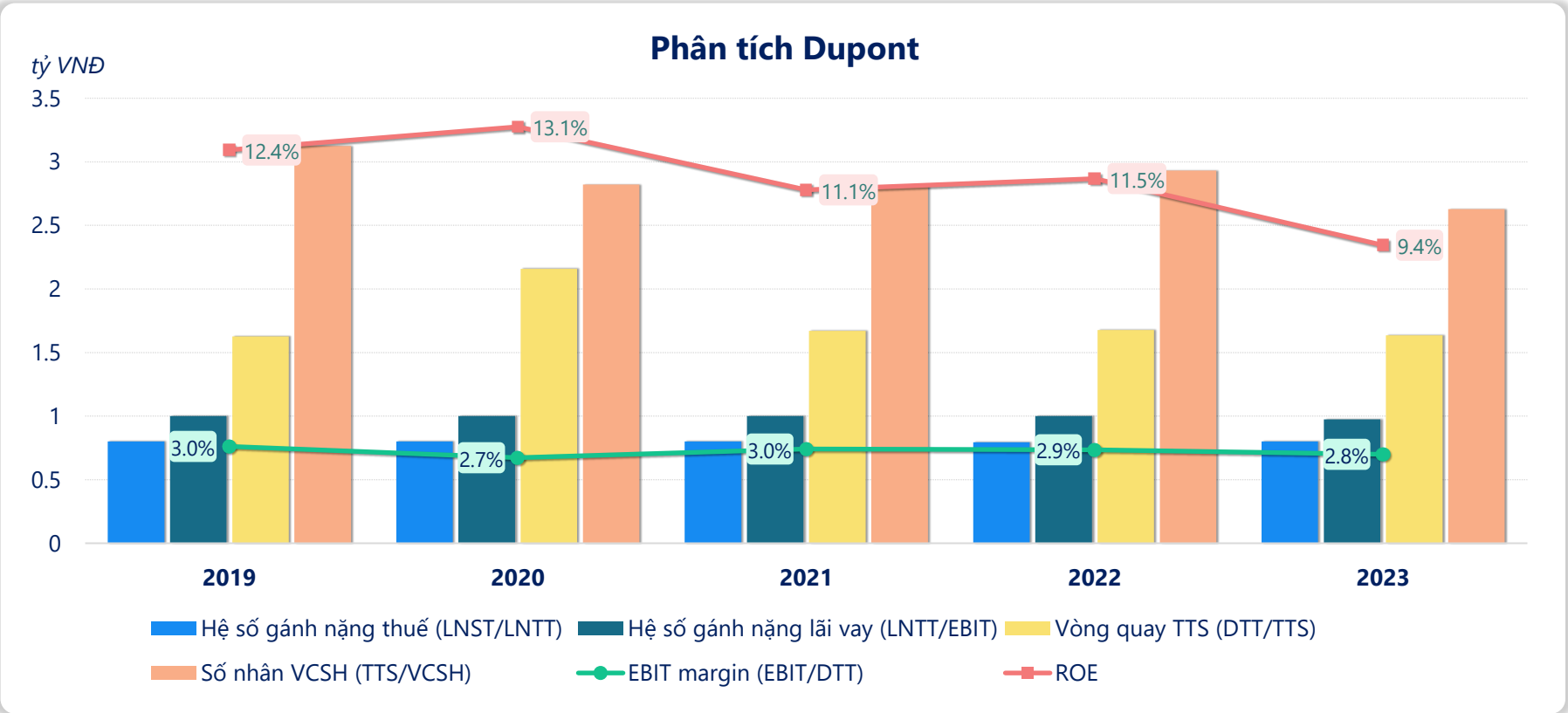
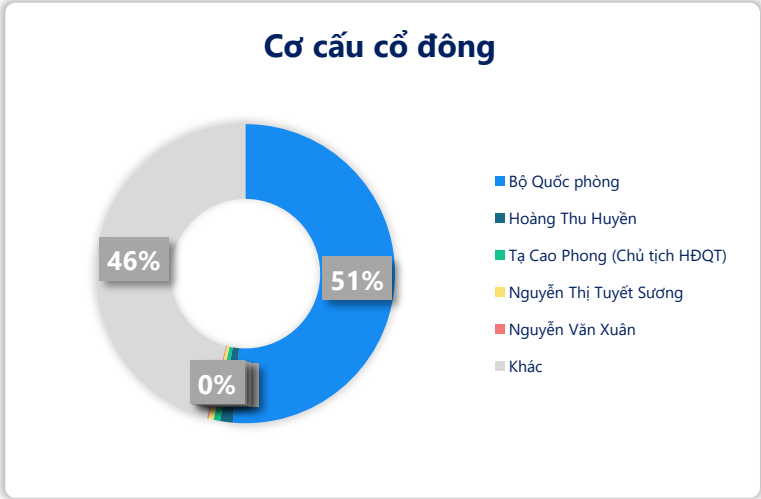


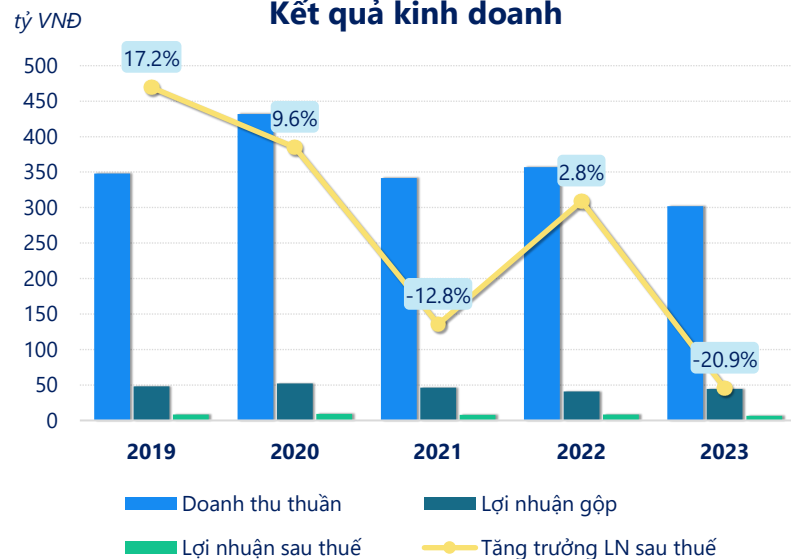
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		17,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		11,000 - 17,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		62
Số lượng CPLH (CP)		3,550,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		195
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.48
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
C22	58.1%	9.4%	59.1%	22.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

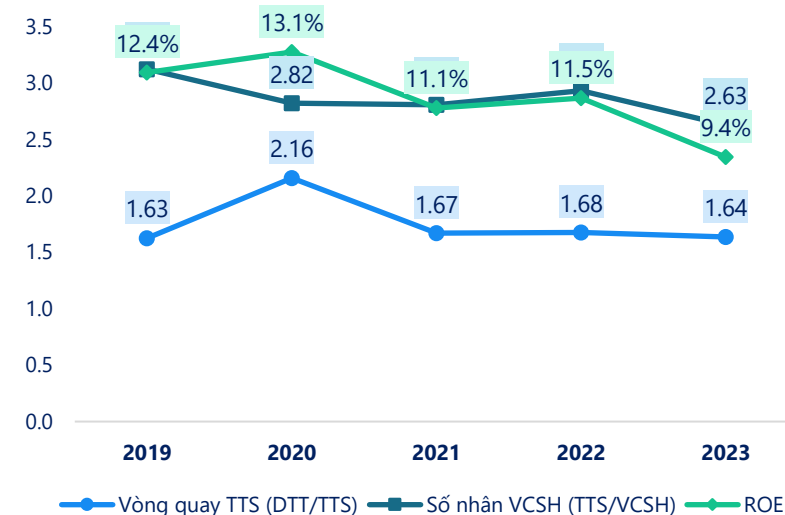


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.80%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

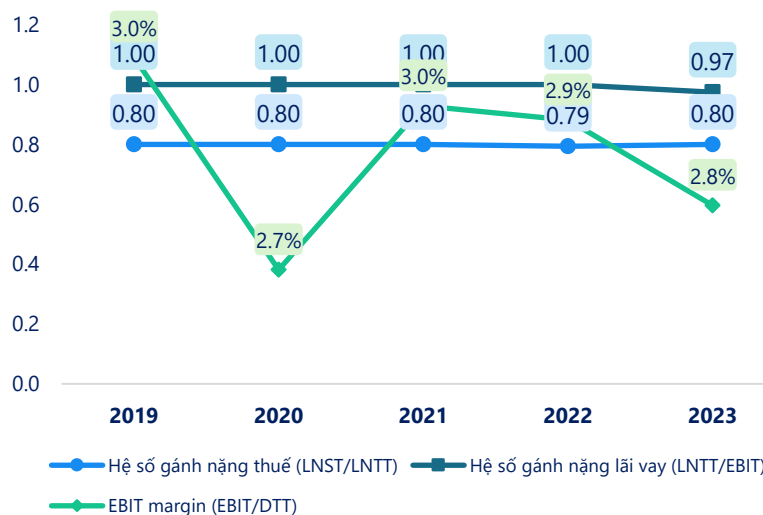
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **C22** ghi nhận doanh thu thuần **302.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **6.59** tỷ đồng, lần lượt **giảm 15.4%** và **giảm 20.9%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.38%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

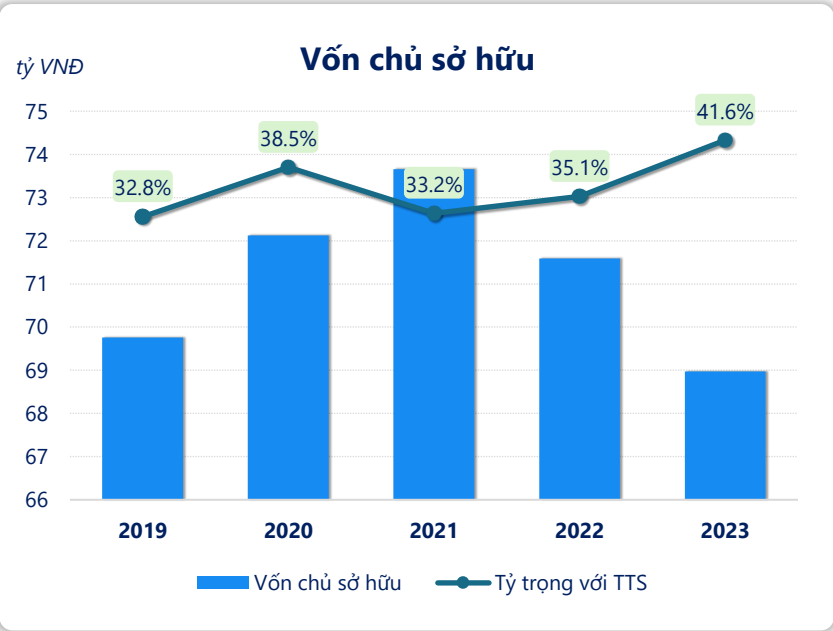
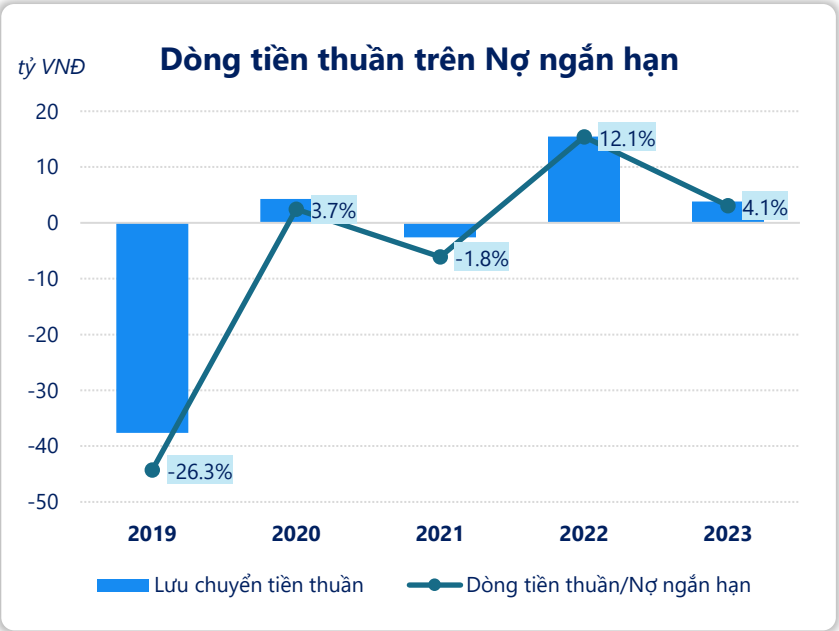
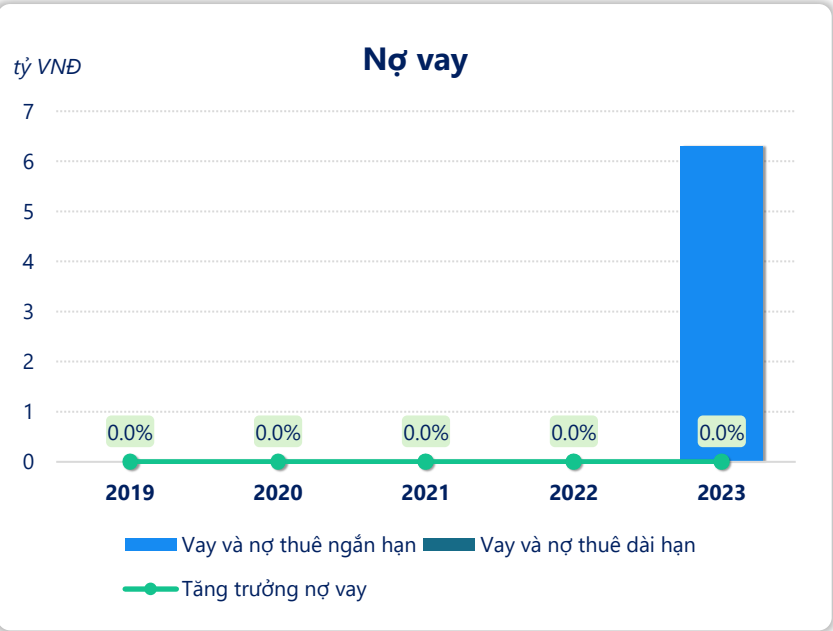
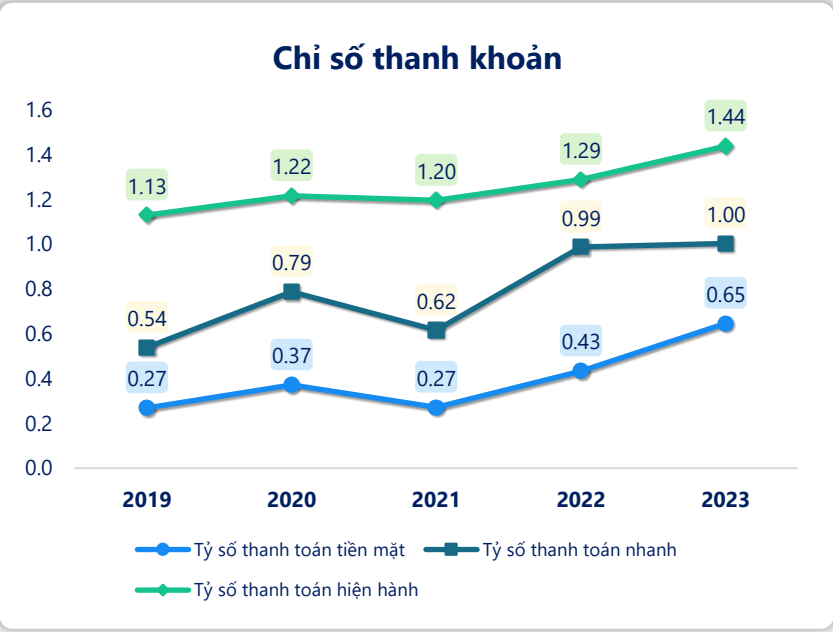
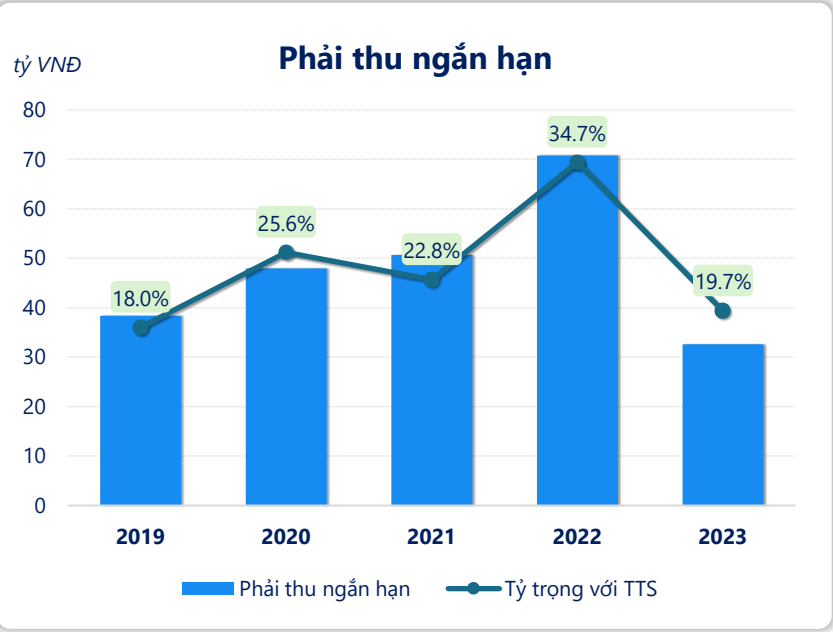
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.64**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.63** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	166	204	-18.8%
Tài sản ngắn hạn	132	165	-20.1%
Tiền và tương đương tiền	59.5	55.7	6.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.6	70.8	-53.9%
Hàng tồn kho	40.0	38.7	3.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.23	0.29	-20.3%
Tài sản dài hạn	33.4	38.4	-13.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	32.5	37.4	-13.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.87	1.01	-14.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.6	132	-26.9%
Nợ ngắn hạn	92.0	128	-28.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.29	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	41.3	71.7	-42.4%
Nợ dài hạn	4.69	3.95	18.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	69.0	71.6	-3.7%
Vốn chủ sở hữu	69.0	71.6	-3.7%
Vốn điều lệ	35.5	35.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	348	432	342	357	302
Giá vốn hàng bán	300	380	295	316	257
Lợi nhuận gộp	48.2	52.0	46.2	40.8	44.7
Doanh thu HĐTC	1.22	0.54	0.08	0.04	0.05
Chi phí TC	0.38	0.10	0.09	0.11	0.31
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.3	12.1	7.91	8.73	12.2
Chi phí QLDN	27.5	29.3	28.4	22.6	24.3
LN thuần từ HĐKD	10.2	11.0	9.93	9.35	7.88
Lợi nhuận khác	0.40	0.60	0.20	1.14	0.36
LN trước thuế	10.6	11.6	10.1	10.5	8.24
Lợi nhuận sau thuế	8.48	9.29	8.10	8.33	6.59
LNST của CĐ cty mẹ	8.48	9.29	8.10	8.33	6.59

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.3	10.00	6.64	22.0	3.11
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.48	-0.73	-4.98	-0.14	-1.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.85	-4.97	-4.26	-6.39	2.03
Tiền đầu kỳ	76.1	38.5	42.8	40.2	55.7
Lưu chuyển tiền thuần	-37.6	4.30	-2.60	15.5	3.80
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	38.5	42.8	40.2	55.7	59.5